

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 – 38



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>150.619.400.233</b>	<b>143.766.893.458</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>26.781.570.586</b>	<b>21.972.535.602</b>
1. Tiền	111		14.781.570.586	13.972.535.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	8.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.530.730</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>106.760.602.149</b>	<b>106.196.479.761</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	106.063.511.381	101.220.321.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.688.874.206	4.290.524.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.295.694.882	2.998.551.474
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.287.478.320)	(2.312.917.720)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>13.685.650.476</b>	<b>12.405.726.742</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.685.650.476	12.405.726.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.371.046.292</b>	<b>3.192.151.353</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.281.244.702	2.990.930.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	130.248.827
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	89.801.590	70.971.552
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>86.824.914.470</b>	<b>81.278.623.490</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.261.381.007</b>	<b>76.621.515.184</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	80.261.381.007	76.621.515.184
- Nguyên giá	222		178.626.367.076	167.847.370.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.364.986.069)	(91.225.855.508)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>494.259.641</b>	<b>992.407.063</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	494.259.641	992.407.063
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	60.000.000	60.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.009.273.822</b>	<b>3.604.701.243</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	6.009.273.822	3.604.701.243
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>237.444.314.703</b>	<b>225.045.516.948</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Lô C20-C21 CCN Thanh Vinh, H. Hòa Vang  
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>109.542.404.460</b>	<b>103.720.393.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.347.467.960</b>	<b>78.267.247.489</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	30.035.627.056	23.870.582.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.626.238.987	2.692.427.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	2.610.760.413	2.909.874.919
4. Phải trả người lao động	314		1.749.387.383	2.276.071.914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	69.864.582	118.060.371
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.101.786.357	137.938.629
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	39.871.156.000	44.803.606.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.282.647.182	1.458.685.721
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.194.936.500</b>	<b>25.453.146.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	29.194.936.500	25.453.146.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>127.901.910.243</b>	<b>121.325.123.459</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>127.901.910.243</b>	<b>121.325.123.459</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	4.933.261.776
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		34.142.336.568	30.390.165.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.186.746.803	6.242.808.120
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.955.589.765	24.147.357.286
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.728.360.170	4.723.480.277
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>237.444.314.703</b>	<b>225.045.516.948</b>



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

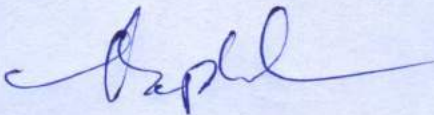
Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2017 kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2017	Quý 2-2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	6.1	105.543.596.540	101.828.336.425	190.761.240.236	169.185.491.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	14.063.637	9.209.092	19.770.455	9.209.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		105.529.532.903	101.819.127.333	190.741.469.781	169.176.282.791
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	91.493.837.747	87.719.975.464	168.185.331.509	144.619.644.565
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		14.035.695.156	14.099.151.869	22.556.138.272	24.556.638.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	201.117.999	242.098.060	304.320.584	350.568.173
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.5	1.354.758.557	772.396.468	2.643.672.829	1.465.036.302
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.354.758.557	771.986.068	2.643.672.829	1.464.625.902
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.933.921.602	2.560.746.084	6.864.129.812	3.909.779.216
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.948.132.996	11.008.107.377	13.352.656.215	19.532.390.881
12. Thu nhập khác	31	6.7	558	31.818.182	558	31.818.182
13. Chi phí khác	32	6.8	97.950.143	70.752.872	430.537.610	169.502.872
14. Lợi nhuận khác	40		(97.949.585)	(38.934.690)	(430.537.052)	(137.684.690)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.850.183.411	10.969.172.687	12.922.119.163	19.394.706.191
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.650.868.613	1.989.211.195	2.439.649.505	3.648.518.513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.199.314.798	8.979.961.492	10.482.469.658	15.746.187.678
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.926.344.423	8.609.858.979	9.955.589.765	15.044.660.455
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		272.970.375	370.102.513	526.879.893	701.527.223
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	752	935	1.082	1.634
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	684	935	983	1.634

**Phê duyệt**  
  
**Lê Trường Kỳ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**Người lập**  
  
**Phạm Văn Phước**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.921.359.163	19.394.706.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.269.032.462	8.667.640.394
Các khoản dự phòng	03		(25.439.400)	(1.166.286.250)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(234.566.797)	(227.527.590)
Chi phí lãi vay	06		2.643.672.829	1.464.625.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		23.574.058.257	28.133.158.647
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.464.596.492	(35.470.962.499)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.279.923.734)	(1.577.860.274)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.690.683.838	13.745.371.243
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.694.126.307)	35.437.195
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.691.868.618)	(1.467.160.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.642.445.399)	(3.602.667.588)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.559.721.413)	(323.151.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.840.722.386	(527.835.648)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(12.694.141.013)	(17.713.646.801)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.163.636.363	31.818.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211.476.748	197.509.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.319.027.902)	(17.484.319.211)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	108.735.068.500	71.100.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(109.925.728.000)	(60.503.608.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(522.000.000)	(9.144.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.712.659.500)	1.452.392.000
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		4.809.034.984	(16.559.762.859)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21.972.535.602	38.180.944.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		26.781.570.586	21.621.182.025



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước  
 Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đồng sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 81.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
<b>Cộng</b>		<b>81.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 165 (31/12/2016: 169).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất bê tông thương phẩm.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%
2.	Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ****2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1. Các ước tính kế toán**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán tài chính quý 2 từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.3. Đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác******Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính******Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

***Đối với các khoản đầu tư khác***



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

**4.4. Các khoản phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. [Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính].

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.5. Hàng tồn kho*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo [hương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |            |
|----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa vật kiến trúc          | 5 – 10 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 6 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 4 – 5 năm  |

**4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,..... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

**4.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.9. Chi phí đi vay**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.10. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

***Chi phí phải trả***

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**4.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**4.17. Thuế**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm 10%;
- Dịch vụ vận chuyển 10%;
- Bán đá 10%;
- Các dịch vụ khác 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.18. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.20. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.21. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn***

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khi đạt được quyền kiểm soát khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ**

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	5.033.676.622	2.747.909.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.747.893.964	11.224.625.841
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	12.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.781.570.586</b>	<b>21.972.535.602</b>

**5.2. Phải thu của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sichuan Huashi	22.941.132.690	41.465.406.190
Các đối tượng khác	71.989.634.489	50.178.546.312
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 9	11.132.744.202	9.576.369.202
<b>Cộng</b>	<b>106.063.511.381</b>	<b>101.220.321.704</b>

**5.3. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	1.111.086.002	-	2.936.609.612	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.783.403	-
Ký cược, ký quỹ	70.700.000	-	20.700.000	-
Lãi dự thu	96.000.000	-	3.156.164	-
Phải thu khác	17.908.880	-	36.302.295	-
<b>Cộng</b>	<b>1.295.694.882</b>	<b>-</b>	<b>2.998.551.474</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.589.841.820	302.363.500	2.716.469.820	403.552.100
<b>Cộng</b>	<b>2.589.841.820</b>	<b>302.363.500</b>	<b>2.716.469.820</b>	<b>403.552.100</b>

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao. Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Từ 2 - 3 năm
- Công ty CP XD Hạ Tầng Trung Nam	303.692.500	91.107.750	Từ 2 - 3 năm	323.692.500	97.107.750	Từ 1 - 2 năm
- Công ty TNHH Tổng Bảo Anh	254.960.000	76.488.000	Từ 2 - 3 năm	284.960.000	85.488.000	Từ 1 - 2 năm
- Đối tượng khác	965.932.650	134.767.750		1.042.560.650	220.956.350	
<b>Cộng</b>	<b>2.589.841.820</b>	<b>302.363.500</b>		<b>2.716.469.820</b>	<b>403.552.100</b>	

**5.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.176.572.006	-	7.100.649.032	-
Công cụ, dụng cụ	1.742.904.623	-	316.126.242	-
Thành phẩm	2.766.173.847	-	4.988.951.468	-
<b>Cộng</b>	<b>13.685.650.476</b>	<b>-</b>	<b>12.405.726.742</b>	<b>-</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.855.431.007	1.525.422.911
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	507.926.728	550.153.190
Phí sử dụng đường bộ	115.778.759	144.789.836
Chi phí sửa chữa	297.076.593	350.629.697
Chi phí bóc tách phủ	211.066.970	336.326.667
Chi phí khác	293.964.645	83.608.673
<b>Cộng</b>	<b>3.281.244.702</b>	<b>2.990.930.974</b>

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	2.231.454.855	318.467.155
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	771.512.098	264.823.122
Phí sử dụng đường bộ	115.217.614	119.464.132
Chi phí thuê đất	2.834.079.298	2.865.280.168
Chi phí khác	57.009.957	36.666.666
<b>Cộng</b>	<b>6.009.273.822</b>	<b>3.604.701.243</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2017		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	709.956.112	20.647.193.144	20.708.090.617	-	770.853.585
Thuế TNDN	-	1.894.867.918	2.439.649.505	2.642.445.399	28.844.399	2.126.508.211
Thuế TNCN	89.801.590	5.936.383	200.618.890	254.870.067	42.127.153	12.513.123
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>89.801.590</b>	<b>2.610.760.413</b>	<b>23.297.461.539</b>	<b>23.615.406.083</b>	<b>70.971.552</b>	<b>2.909.874.919</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	10.319.398.857	47.195.373.138	109.825.681.194	506.917.503	167.847.370.692
Mua trong năm	244.452.071	2.723.172.727	10.044.054.546	130.609.091	13.142.288.435
Thanh lý, nhượng bán	-	624.852.042	1.738.440.009	-	2.363.292.051
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>10.563.850.928</b>	<b>49.293.693.823</b>	<b>118.131.295.731</b>	<b>637.526.594</b>	<b>178.626.367.076</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	5.087.648.222	35.730.332.764	49.945.202.277	462.672.245	91.225.855.508
Khấu hao trong năm	488.150.696	1.867.743.640	5.895.912.651	17.225.475	8.269.032.462
Thanh lý, nhượng bán	-	624.852.042	505.049.859	-	1.129.901.901
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>5.575.798.918</b>	<b>36.973.224.362</b>	<b>55.336.065.069</b>	<b>479.897.720</b>	<b>98.364.986.069</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	5.231.750.635	11.465.040.374	59.880.478.917	44.245.258	76.621.515.184
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>4.988.052.010</b>	<b>12.320.469.461</b>	<b>62.795.230.662</b>	<b>157.628.874</b>	<b>80.261.381.007</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 67.809.605.424 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 32.835.301.141 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng dở dang	494.259.641	907.406.156
Xây dựng trạm Chu Lai	-	85.000.907
<b>Cộng</b>	<b>494.259.641</b>	<b>992.407.063</b>

5.10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	2.323.139.800	2.323.139.800	892.030.400	892.030.400
- Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	11.552.438.458	11.552.438.458	8.698.386.426	8.698.386.426
- Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.901.062.000	2.901.062.000	3.496.832.001	3.496.832.001
- Công ty TNHH MTV vật liệu XD An Tín Phát	2.414.125.500	2.414.125.500	-	-
Các đối tượng khác	7.265.933.538	7.265.933.538	6.889.567.094	6.889.567.094
Phải trả các bên liên quan				
- Xem thêm mục 9	3.578.927.760	3.578.927.760	3.893.766.768	3.893.766.768
<b>Cộng</b>	<b>30.035.627.056</b>	<b>30.035.627.056</b>	<b>23.870.582.689</b>	<b>23.870.582.689</b>

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước lãi vay	69.864.582	118.060.371
<b>Cộng</b>	<b>69.864.582</b>	<b>118.060.371</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	13.749.629	13.749.629
BHXH, BHYT, BHTN	38.981.183	-
Phải trả khác	1.049.055.545	124.189.000
<b>Cộng</b>	<b>1.101.786.357</b>	<b>137.938.629</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	21.125.000.000	21.125.000.000	77.575.000.000	83.450.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	17.731.160.000	17.731.160.000	26.910.780.000	25.968.230.000	16.788.610.000	16.788.610.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN Đà Nẵng	1.014.996.000	1.014.996.000	507.498.000	507.498.000	1.014.996.000	1.014.996.000
<b>Cộng</b>	<b>39.871.156.000</b>	<b>39.871.156.000</b>	<b>104.993.278.000</b>	<b>109.925.728.000</b>	<b>44.803.606.000</b>	<b>44.803.606.000</b>
<b>Dài hạn:</b>						
<b>Vay</b>						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	375.000.000	375.000.000	375.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	28.010.758.500	28.010.758.500	10.135.068.500	5.510.780.000	23.386.470.000	23.386.470.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN Đà Nẵng	1.184.178.000	1.184.178.000	-	507.498.000	1.691.676.000	1.691.676.000
<b>Cộng</b>	<b>29.194.936.500</b>	<b>29.194.936.500</b>	<b>10.135.068.500</b>	<b>6.393.278.000</b>	<b>25.453.146.000</b>	<b>25.453.146.000</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>69.066.092.500</b>	<b>69.066.092.500</b>	<b>115.128.346.500</b>	<b>116.319.006.000</b>	<b>70.256.752.000</b>	<b>70.256.752.000</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 106/2016/VCB-KHDN ngày 28/07/2016 để đầu tư xe ô tô bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (02/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 109/2016/VCB-KHDN ngày 24/08/2016 để mua 01 xe tải Hyundai HD99. Theo đó, tổng hạn mức vay: 456.750.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 145/2016/VCB-KHDN ngày 03/11/2016 để mua 01 bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (28/11/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 132/2016/VCB-KHDN ngày 10/10/2016 để mua 01 xe ô tô con Lexus LX570. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (18/10/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 20/2017/VCB-KHDN ngày 03/03/2017 để mua 01 xe ô tô con Toyota Fortuner. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (20/03/2017). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 22/2017/VCB-KHDN ngày 14/03/2017 để mua 01 xe tải Hyundai gắn cầu Kanglim. Theo đó, tổng hạn mức vay: 2.268.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (16/03/2017). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 30/2017/VCB-KHDN ngày 13/04/2017 để mua 01 máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 2.096.843.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/04/2017). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 47/2017/VCB-KHDN ngày 25/05/2017 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.920.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (26/05/2017). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,5% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(\*\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.15. Vốn chủ sở hữu**

**5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	-	2.158.128.623	24.098.151.246	107.305.695.869
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.197.357.286	28.197.357.286
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.701.409.973)	(2.701.409.973)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.775.133.153	(2.775.133.153)	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	228.800.000	-	(228.800.000)	-
Tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	49.416.000	228.800.000	4.933.261.776	30.390.165.406	116.601.643.182
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	9.955.589.765	9.955.589.765
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(3.383.682.874)	(3.383.682.874)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.819.735.729	(2.819.735.729)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>49.416.000</b>	<b>228.800.000</b>	<b>7.752.997.505</b>	<b>34.142.336.568</b>	<b>123.173.550.073</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
<b>Cộng</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

**5.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	522.000.000	25.412.829.340

**5.15.4. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.100.000</i>	<i>8.100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.100.000</i>	<i>8.100.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.15.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	30.390.165.406	24.098.151.246
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.955.589.765	28.197.357.286
Lợi nhuận giảm trong năm	6.203.418.603	21.676.543.126
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.203.418.603	17.626.543.126
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	3.383.682.874	2.701.409.973
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.819.735.729	2.775.133.153
- Chia cổ tức	-	12.150.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	4.050.000.000
- Chia cổ tức	-	4.050.000.000
Giảm khác	-	228.800.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>34.142.336.568</b>	<b>30.390.165.406</b>

**5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	105.543.596.540	101.791.227.334	190.721.177.236	169.039.149.454
Doanh thu bán hàng hóa	-	-	-	32.806.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	37.109.091	40.063.000	113.536.363
<b>Cộng</b>	<b>105.543.596.540</b>	<b>101.828.336.425</b>	<b>190.761.240.236</b>	<b>169.185.491.883</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 9	5.662.878.184	13.308.800.452	8.114.304.544	17.332.646.517
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.543.596.540</b>	<b>101.828.336.425</b>	<b>190.761.240.236</b>	<b>169.185.491.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	14.063.637	9.209.092	19.770.455	9.209.092
<b>Cộng</b>	<b>14.063.637</b>	<b>9.209.092</b>	<b>19.770.455</b>	<b>9.209.092</b>

**6.3. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.493.837.747	87.698.771.828	168.139.232.884	144.513.873.045
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-	-	32.806.066
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	21.203.636	46.098.625	72.965.454
<b>Cộng</b>	<b>91.493.837.747</b>	<b>87.719.975.464</b>	<b>168.185.331.509</b>	<b>144.619.644.565</b>

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.117.999	87.239.295	304.320.584	195.709.408
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	154.858.765	-	154.858.765
<b>Cộng</b>	<b>201.117.999</b>	<b>242.098.060</b>	<b>304.320.584</b>	<b>350.568.173</b>

**6.5. Chi phí tài chính**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1.354.758.557	771.986.068	2.643.672.829	1.464.625.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	410.400	-	410.400
<b>Cộng</b>	<b>1.354.758.557</b>	<b>772.396.468</b>	<b>2.643.672.829</b>	<b>1.465.036.302</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.719.852.383	1.409.308.156	3.088.471.109	2.626.746.269
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	46.769.000	(222.961.200)	(25.439.400)	(1.166.286.250)
Chi phí bằng tiền khác	2.167.300.219	1.374.399.128	3.801.098.103	2.449.319.197
<b>Cộng</b>	<b>3.933.921.602</b>	<b>2.560.746.084</b>	<b>6.864.129.812</b>	<b>3.909.779.216</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.7. Thu nhập khác**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	31.818.182	-	31.818.182
Thu nhập khác	558		558	-
<b>Cộng</b>	<b>558</b>	<b>31.818.182</b>	<b>558</b>	<b>31.818.182</b>

**6.8. Chi phí khác**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	-	69.753.787	-
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	30.555.709	9.454.621	87.567.059	24.204.621
Chi phí khác	67.394.434	61.298.251	273.216.764	145.298.251
<b>Cộng</b>	<b>97.950.143</b>	<b>70.752.872</b>	<b>430.537.610</b>	<b>169.502.872</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	8.850.183.411	10.969.172.687	12.922.119.163	19.394.706.191
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	331.352.942	177.681.222	793.624.121	363.431.222
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	220.352.942	74.681.222	571.624.121	173.431.222
- Thuế lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	111.000.000	103.000.000	222.000.000	190.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	9.181.536.353	11.146.853.909	13.715.743.284	19.758.137.413
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	1.236.257.716	1.391.232.625	2.023.327.678	2.020.726.457
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	7.945.278.637	9.755.621.284	11.692.415.606	17.737.410.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.712.681.499	2.090.247.518	2.540.815.889	3.749.554.836
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế	123.625.772	139.123.263	202.332.768	202.072.646
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	1.589.055.727	1.951.124.255	2.338.483.121	3.547.482.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	61.812.886	69.561.632	101.166.384	101.036.323
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>1.650.868.613</b>	<b>1.989.211.195</b>	<b>2.439.649.505</b>	<b>3.648.518.513</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.650.868.613	2.020.685.886	2.439.649.505	3.648.518.513
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(31.474.691)		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.918.149.865	45.476.089.429	138.591.562.401	110.315.785.159
Chi phí nhân công	7.647.799.332	5.099.532.310	13.925.787.320	12.873.742.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.210.778.826	4.259.593.555	8.269.032.462	8.667.640.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.087.611.271	2.911.368.121	6.674.886.485	10.249.928.759
Chi phí khác bằng tiền	2.477.294.877	755.206.605	7.298.381.432	8.337.576.803
<b>Cộng</b>	<b>98.341.634.171</b>	<b>58.501.790.020</b>	<b>174.759.650.100</b>	<b>150.444.673.645</b>

**6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.926.344.423	8.609.858.979	9.955.589.765	15.044.660.455
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(831.161.331)	(1.033.183.077)	(1.194.670.772)	(1.805.359.255)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	831.161.331	1.033.183.077	1.194.670.772	1.805.359.255
trong kỳ	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>752</b>	<b>935</b>	<b>1.082</b>	<b>1.634</b>

- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 09/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2017.

- Kỳ này, theo kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 09/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2017: trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Theo đó lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi dự tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6.12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.926.344.423	8.609.858.979	9.955.589.765	15.044.660.455
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(831.161.331)	(1.033.183.077)	(1.194.670.772)	(1.805.359.255)
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	831.161.331	1.033.183.077	1.194.670.772	1.805.359.255
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.095.183.092	7.576.675.902	8.760.918.993	13.239.301.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	810.000	-	810.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>684</b>	<b>935</b>	<b>983</b>	<b>1.634</b>

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 09/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2017 thì đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chi trả 10% cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu. Theo đó số cổ phiếu sẽ tăng thêm là 810.000 cổ phiếu

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	63.467.068.500	44.600.000.000	108.735.068.500	71.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.467.068.500</b>	<b>44.600.000.000</b>	<b>108.735.068.500</b>	<b>71.100.000.000</b>

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	58.734.039.000	35.087.799.000	109.925.728.000	60.503.608.000
<b>Cộng</b>	<b>58.734.039.000</b>	<b>35.087.799.000</b>	<b>109.925.728.000</b>	<b>60.503.608.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Xây lắp
- Cung cấp dịch vụ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2017

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	105.543.596.540	101.791.227.334	-	-	-	37.109.091	105.543.596.540	101.828.336.425
<b>Cộng</b>	<b>105.543.596.540</b>	<b>101.791.227.334</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.109.091</b>	<b>105.543.596.540</b>	<b>101.828.336.425</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Giảm trừ doanh thu	14.063.637	9.209.092					14.063.637	9.209.092
Giá vốn	91.493.837.747	87.698.771.828	-	-	-	21.203.636	91.493.837.747	87.719.975.464
Kết quả của bộ phận	14.035.695.156	14.083.246.414	-	-	-	15.905.455	14.035.695.156	14.099.151.869
Chi phí không phân bổ							4.031.871.187	2.599.680.774
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							10.003.823.969	11.499.471.095
Thu nhập tài chính							201.117.999	242.098.060
Chi phí tài chính							1.354.758.557	772.396.468
Lợi nhuận trước thuế							8.850.183.411	10.969.172.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp							1.650.868.613	1.989.211.195
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>7.199.314.798</b>	<b>8.979.961.492</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	199.411.938.750	192.225.170.213	-	-	-	-	199.411.938.750	192.225.170.213
Tài sản không phân bổ							38.032.375.953	32.820.346.735
<b>Tổng tài sản</b>							<b>237.444.314.703</b>	<b>225.045.516.948</b>
	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	100.727.958.543	96.819.761.935	-	-	-	-	100.727.958.543	96.819.761.935
Nợ phải trả không phân bổ							8.814.445.917	6.900.631.554
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>109.542.404.460</b>	<b>103.720.393.489</b>
	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2017	Quý 2-2016	Quý 2-2017	Quý 2-2016	Quý 2-2017	Quý 2-2016	Quý 2-2017	Quý 2-2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	8.769.011.163	11.919.500.000	-	-	-	-	8.769.011.163	11.919.500.000
Chi phí khấu hao	4.210.778.826	4.408.140.394	-	-	-	-	4.210.778.826	4.408.140.394

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty Cổ phần Dinco
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty đầu tư  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2017 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017 VND</b>
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Dinco	11.132.744.202	9.576.369.202
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.2</b>	<b>11.132.744.202</b>	<b>9.576.369.202</b>
	<b>Tại ngày 30/06/2017 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017 VND</b>
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Dinco	3.578.927.760	3.893.766.768
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.11</b>	<b>3.578.927.760</b>	<b>3.893.766.768</b>

Trong năm, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Quý 2-2017 VND</b>	<b>Quý 2-2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>
Bán hàng:				
Công ty Cổ phần Dinco	5.662.878.184	13.308.800.452	8.114.304.544	17.332.646.517
<b>Cộng - Xem thêm mục 6.1</b>	<b>5.662.878.184</b>	<b>13.308.800.452</b>	<b>8.114.304.544</b>	<b>17.332.646.517</b>
	<b>Quý 2-2017 VND</b>	<b>Quý 2-2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>
Mua hàng:				
Công ty Cổ phần Dinco	3.819.301.600	2.865.962.956	6.417.685.600	3.891.953.754
<b>Cộng</b>	<b>3.819.301.600</b>	<b>2.865.962.956</b>	<b>6.417.685.600</b>	<b>3.891.953.754</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thù lao và thu nhập	445.710.000	342.538.462	853.455.769	709.048.462

**10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Quý 2-2017 VND	Quý 2-2016 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	33.000.000	84.000.000	72.000.000

**11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Nhóm công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Nhóm công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.781.570.586	21.972.535.602
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.960.641.941	99.967.562.443
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.802.212.527</b>	<b>122.000.098.045</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	69.066.092.500	70.256.752.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.084.682.601	23.994.771.689
Chi phí phải trả	69.864.582	118.060.371
<b>Cộng</b>	<b>100.220.639.683</b>	<b>94.369.584.060</b>

Nhóm công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.960.641.941	99.967.562.443
<b>Cộng</b>	<b>103.960.641.941</b>	<b>99.967.562.443</b>

Nhóm công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.4 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

**Rủi ro thanh khoản**

Nhóm công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	39.871.156.000	31.154.547.183	71.025.703.183
Trên 01 năm	29.194.936.500	-	29.194.936.500
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>69.066.092.500</b>	<b>31.154.547.183</b>	<b>100.220.639.683</b>

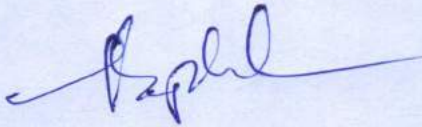
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	44.803.606.000	24.112.832.060	68.916.438.060
Trên 01 năm	25.453.146.000	-	25.453.146.000
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>70.256.752.000</b>	<b>24.112.832.060</b>	<b>94.369.584.060</b>

Nhóm công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt**  
  
**Lê Trường Kỳ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**Người lập**  
  
**Phạm Văn Phước**  
Kế toán trưởng